

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG
ĐỒNG ĐA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà nội, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Số: 59/QĐ – THPT QTĐĐ

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2023-2024; Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2022-2023 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, 2023-2024 và các năm tiếp theo của trường THPT Quang Trung – Đồng Đa.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG – ĐỒNG ĐA

Căn cứ Thông tư số: 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ giáo dục về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế của trường THPT Quang Trung – Đồng Đa

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công khai cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông, công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên của cơ sở giáo dục năm học 2023-2024; Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2023-2024 và công tác Thu - Chi tài chính năm học 2022-2023, 2023-2024 và các năm tiếp theo (Kèm theo biểu mẫu 09, biểu mẫu 10, biểu mẫu 11, biểu mẫu 12 và biểu thu chi tài chính)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3: Lãnh đạo trường THPT Quang Trung – Đồng Đa, Chủ tịch công đoàn, Đoàn Thanh niên, các tổ chuyên môn, bộ phận tài vụ, các phòng chức năng và toàn thể cán bộ viên chức nhà trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT.



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Kiều Hạnh

Biểu mẫu Ba công khai
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT)
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG – ĐỒNG ĐA

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	15	15	15
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT	Bộ GD&ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Gắn kết chặt chẽ	Gắn kết chặt chẽ	Gắn kết chặt chẽ
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Tự giác tích cực	Tự giác tích cực	Tự giác tích cực
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo theo qui định của Bộ & Sở	Đảm bảo theo qui định của Bộ & Sở	Đảm bảo theo qui định của Bộ & Sở
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 80% Văn hoá Khá, Giỏi	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 80% Văn hoá Khá, Giỏi	- Trên 99% ĐĐ Khá, Tốt; - Trên 80% Văn hoá Khá, Giỏi
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	95%

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Hạnh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG – ĐÔNG ĐA

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
học kì I năm học 2022- 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm		717	665	637	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		98.54%	97.14%	637(100%)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		1.46%	2.86%		
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực		717	665	637	
1	Tốt		76.8%	65.11%	89.01%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		21.89%	32.23%	10.99%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		1.31%	2.56%		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					

1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố			3	14	
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				770	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		317/423	339/381	345/427	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		3	3	9	

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Hạnh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT QUANG TRUNG – ĐỒNG ĐA
THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông
năm học 2023-2024**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	30	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm	3	-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	3	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	22	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,02	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11841	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2000	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	500	
3	Diện tích thư viện (m ²)	100	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	200	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	18	
1.1	Khối lớp 10	6	
1.2	Khối lớp 11	6	
1.3	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		

2.1	Khối lớp...		
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	62	Số học sinh/bộ 35,8
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	6	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/đầu đĩa	6	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	8	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		8		0.58
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024

Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT LÊ QUÝ ĐÔN – ĐÔNG ĐA
THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước NĐ 116 và tuyển dụng theo NĐ 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo NĐ 68)	TS	ThS	Đ H	CD	TCCN	Dưới TCCN	
	Tổng số GV, CBQL và NV	103	101	3		38	57		1	2	
I	Giáo viên	92	87			38					
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	16	16			10	6				
2	Lý	9	9			5	4				
3	Hóa	8	8			5	3				
4	Văn	13	13			10	3				
5	Sử	4	4			3	1				
6	Địa	5	5			2	3				
7	Ngoại ngữ	9	9			2	7				
8	Tin học	4	4				4				
9	GDCD	3	3			3					
10	Sinh	6	6			4	2				
11	KTNN	1	1				1				
12	Công nghệ	3	3				3				
13	Thể dục	4	4				4				
14	GDQP	2	2				2				
15	Nghề										
II	Cán bộ quản lý	2	2								
1	Hiệu trưởng	1	1								
2	Phó hiệu trưởng	1	1								
III	Nhân viên	9	5	4							
1	Nhân viên V.thư	1	1					1			
2	Nhân viên KT	1		1			1				
3	Thủ quỹ	1	1				1				
4	Nhân viên y tế	1	1						1		
5	Nhân viên PV	1	1								

6	Nhân viên TB	1	1				1	1			
7	Nhân viên BV	2		2						2	
8	Nhân viên LC	1		1						1	

Hà Nội, ngày 24 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Hạnh

CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

a) Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục:

Thực hiện quy chế công khai tài chính theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học:

- * Mức thu học phí năm học 2023-2024: 300.000đ/tháng/HS
- * Dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.
- + Mức thu học phí: 300.000đ/tháng/HS
- + Tiền nước uống: 12.000đ/tháng/HS

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội: Tốt.

Hà Nội, ngày 02 tháng 06 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Kiều Hạnh